

Số: 325/QĐ-THVB

Hà Đông, ngày 25 tháng 12 năm 2025

## QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai số liệu dự toán giao năm 2026

### TRƯỜNG TIỂU HỌC VẠN BẢO

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 về việc giao chỉ tiêu kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và dự toán thu chi ngân sách năm 2026 của phường Hà Đông;

## QUYẾT ĐỊNH

**Điều 1:** Công bố công khai số liệu giao dự toán năm 2026. (Đính kèm theo biểu 2).

**Điều 2:** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Giao ban giám hiệu, Phòng kế toán, tập thể CBGVNV trong trường có liên quan thực hiện Quyết định này./

Nơi nhận:

- Như điều 2
- Phòng KT; Lưu VT



HIỆU TRƯỞNG  
*Trần Thị Hương*

Biểu số 2 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường Tiểu học Vạn Bảo

Chương: 822

**DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026**

(Kèm theo Quyết định số 1442/QĐ-UBND ngày 11/12/2025 của UBND quận Hà Đông)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Dvt: Triệu đồng

| Số TT      | Nội dung                                           | Dự toán được giao |
|------------|----------------------------------------------------|-------------------|
| 1          | 2                                                  | 3                 |
| <b>A</b>   | <b>Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí</b> |                   |
| <b>I</b>   | <b>Số thu phí, lệ phí</b>                          |                   |
| 1          | Lệ phí                                             |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
| 2          | Phí                                                |                   |
|            | Phí ...                                            |                   |
|            | Phí ...                                            |                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi từ nguồn thu phí được để lại</b>            |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi sự nghiệp.....</b>                          |                   |
| a          | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| b          | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| a          | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| b          | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>III</b> | <b>Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước</b>       |                   |
| <b>1</b>   | <b>Lệ phí</b>                                      |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
|            | Lệ phí...                                          |                   |
| 2          | Phí                                                |                   |
|            | Phí ...                                            |                   |
|            | Phí ...                                            |                   |
| <b>B</b>   | <b>Dự toán chi ngân sách nhà nước</b>              | <b>8.411</b>      |
| <b>I</b>   | <b>Nguồn ngân sách trong nước</b>                  | <b>8.411</b>      |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                      |                   |
| 1.1        | Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ                   |                   |
| 1.2        | Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ             |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>         |                   |
| 2.1        | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ     |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia         |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ               |                   |
|            | - Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở            |                   |
| 2.2        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng      |                   |
| 2.3        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b> | <b>8.411</b>      |
| 3.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     | <b>6.561</b>      |
| 3.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               | 1.850             |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>      |                   |
| 4.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                     |                   |
| 4.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên               |                   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                          |                   |



| Số TT      | Nội dung                                                | Dự toán được giao |
|------------|---------------------------------------------------------|-------------------|
| 5.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 5.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 6.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |
| 7.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 7.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                   |
| 8.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 8.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                   |
| 9.1        | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 9.2        | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                   |
| 10.1       | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                          |                   |
| 10.2       | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên                    |                   |
| <b>II</b>  | <b>Nguồn vốn viện trợ</b>                               |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                   |
| 1.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 1.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>2</b>   | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                   |
| 2.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>3</b>   | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                   |
| 3.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 3.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>4</b>   | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                   |
| 4.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 4.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>5</b>   | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                   |
| 5.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>6</b>   | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 6.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>7</b>   | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |
| 7.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 7.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>8</b>   | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                   |
| 8.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 8.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>9</b>   | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                   |
| 9.1        | Dự án A                                                 |                   |
| 9.2        | Dự án B                                                 |                   |
| <b>10</b>  | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                   |
| 10.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 10.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>III</b> | <b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>                          |                   |
| <b>1</b>   | <b>Chi quản lý hành chính</b>                           |                   |

| Số TT     | Nội dung                                                | Dự toán được giao |
|-----------|---------------------------------------------------------|-------------------|
| 1.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 1.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>2</b>  | <b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>              |                   |
| 2.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>3</b>  | <b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>      |                   |
| 3.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 3.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>4</b>  | <b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>           |                   |
| 4.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 4.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>5</b>  | <b>Chi bảo đảm xã hội</b>                               |                   |
| 5.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 2.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>6</b>  | <b>Chi hoạt động kinh tế</b>                            |                   |
| 6.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 6.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>7</b>  | <b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>                  |                   |
| 7.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 7.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>8</b>  | <b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>                  |                   |
| 8.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 8.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>9</b>  | <b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b> |                   |
| 9.1       | Dự án A                                                 |                   |
| 9.2       | Dự án B                                                 |                   |
| <b>10</b> | <b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>                   |                   |
| 10.1      | Dự án A                                                 |                   |
| 10.2      | Dự án B                                                 |                   |

Ngày 25 tháng 12 năm 2025

Thủ trưởng đơn vị



HIỆU TRƯỞNG  
Trần Thị Hương